

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH SÓC TRĂNG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48 /2021/DS-ST
Ngày: 27- 9- 2021
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lâm Ngọc Hà

Ông Nguyễn Văn Ngư

- Thư ký Tòa án: Lưu Thị Thúy Vy, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Kim Thị Cẩm Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2021/TLST-DS, ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2021/QĐXXST- SD ngày 01 tháng 9 năm 2021; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 154/TB-TA ngày 16/9/2021 **giữa các đương sự:**

- Nguyên đơn: Ông Bùi Thanh N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn Bùi Thanh N: Bà Phạm Thị Ngọc N (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 27/01/2021).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

2. Nguyễn Thị A, sinh năm 1983 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 01 năm 2021; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc N trình bày: Vào năm 2013, ông N quen biết với vợ chồng ông Đ và bà A; ông Đ là người (làm cò) bắt mối người dân địa phương có nhu cầu thuê máy cắt lúa, thì ông Đ lãnh rồi kêu ông N đưa máy vô cắt. Tiền cắt lúa các hộ dân trả thì ông Đ

đứng ra thu trả lại cho ông N và ông N trích lại hoa hồng 30.000đ/1công cho ông Đ.

Các lần đầu thì ông Đ thực hiện đúng, tuy nhiên đến khoảng 03/2020 (Âl), thì ông Đ thu tiền của các hộ dân 108.360.000đ không đưa lại cho ông N. Đến ngày 11/04/2020(Âl) ông Đ trả cho ông N được 10.000.000đ, còn nợ lại 98.360.000đ, ông Đ làm giấy cam kết hứa đến vụ hè thu năm 2020 (Tức là khoảng tháng 6,7/2020) thì ông Đ sẽ trả hết số tiền trên.

Sau khi cam kết thì ông N và ông Đ tiếp tục qua lại (làm ăn) cắt lúa tiếp với nhau đến khoảng tháng 11/2020, ông Đ thu tiền cắt lúa của người dân 105.000.000đ, nhưng không đưa cho ông N. Tổng cộng ông Đ nợ 02 khoản là: 203.360.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng).

Nay ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ và bà A trả số tiền 203.360.000đ và tính lãi suất chậm trả từ ngày 27/01/2021, đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2021; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Ông Đ thừa nhận có thiếu tiền của ông N là: 203.360.000đ, chứ vợ ông (bà A) không có thiếu. Ông thiếu số tiền trên là do ông kêu ông N là chủ máy cắt liên hợp xuống cắt lúa cho người dân trong xóm, sau đó ông đi thu tiền của chủ ruộng, nhưng không trả lại cho ông N. Trước khi kêu ông N xuống cắt lúa, thì ông là người đi mua lúa của người dân rồi mới kêu ông N xuống cắt lúa, mấy năm nay mua lúa lỗ nên ông lấy tiền cắt lúa của ông N để trả nợ tiền lúa của người dân, từ đó ông nợ tiền của ông N.

Nay theo yêu cầu của ông N trả số tiền 203.360.000đ, ông Đ xin trả mỗi tháng 1.000.000đ (Năm 12.000.000đ) cho đến khi dứt số tiền trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2021; cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Ông Đ là chồng của bà, chuyện ông Đ (cò lúa) máy cắt với ông N như thế nào bà không hay biết. Kinh tế gia đình hằng ngày là do bà làm Công nhân may, mỗi tháng thu nhập từ 4.000.000đ – 5.000.000đ để lo cho cuộc sống gia đình, ông Đ đi làm không có đem tiền về nhà lo cho gia đình.

Nay theo yêu cầu của ông N buộc bà cùng trả số tiền 203.360.000đ, bà không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 27/01/2021, cũng như lời khai của các đương sự, thì Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ pháp luật "tranh chấp đòi lại tài sản" như ban đầu Tòa án thụ lý đã xác định.

[2] Về nội dung: Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị A trả số tiền 203.360.000đ và tính lãi suất chậm trả từ ngày 27/01/2021, đến ngày xét xử sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc N yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Đ và bà A trả số tiền: 203.360.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ thừa nhận còn nợ tiền ông N: 203.360.000đ, xin trả mỗi tháng 1.000.000đ (Năm 12.000.000đ) cho đến khi dứt số tiền trên và yêu cầu ông N bỏ lãi.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị A cho rằng: Ông Đ là chồng của bà, chuyện ông Đ (cò lúa) máy cày với ông N như thế nào bà không hay biết. Kinh tế gia đình hằng ngày là do bà làm Công nhân may, mỗi tháng thu nhập từ 4.000.000đ – 5.000.000đ để lo cho cuộc sống gia đình, ông Đ đi làm không có đem tiền về nhà lo cho gia đình, nên bà không đồng ý trả số tiền trên cùng với ông Đ.

[6] Xét đơn khởi kiện của ông Bùi Thanh N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ và bà A trả số tiền: 203.360.000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Ngọc N yêu cầu ông Đ và bà A trả số tiền: 203.360.000đ000đ và yêu cầu tính lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2021, cũng như tại phiên tòa bà A (vợ ông Đ) không thừa nhận nợ, không đồng ý trả số tiền trên cùng với ông Đ. Bà A cho rằng việc ông Đ (là cò) máy cày lúa với ông N bà không hay biết và ông Đ không có đem tiền về nhà lo cho kinh tế gia đình và bà cũng không có tham gia giao dịch gì với ông N, nên bà không đồng ý trả số tiền trên. Nhưng về phía ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà A có tham gia cùng với ông Đ, nên không có cơ sở buộc bà Nguyễn Thị A cùng trả số tiền trên với ông Đ.

Cũng tại biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2021, cũng như tại phiên tòa ông Đ đã thừa nhận nợ số tiền: 203.360.000đ (Có giấy cam kết ngày 11/4/2020), nên có đủ cơ sở buộc ông Đ trả số tiền: 203.360.000đ cho ông N; còn việc ông N yêu cầu tính lãi từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở. Vì do ông Đ là người có nghĩa vụ trả số nêu trên cho ông N, nhưng chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; thì ông Đ chịu lãi chậm trả của số tiền: 203.360.000đ, lãi suất tính từ ngày 27/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2021 là 08 tháng và được tính lãi như sau:
 $203.360.000đ \times 10\% \times 240 \text{ ngày} / 365 = 13.371.616 \text{ đồng, tiền lãi.}$

Tổng cộng vốn và lãi: 216.731.616 đồng (trong đó vốn: 203.360.000đ, lãi: 13.371.616 đồng).

[7] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Kiểm sát viên cho rằng HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án, đảm bảo về thủ tục bắt đầu phiên tòa, tranh tụng tại phiên tòa theo quy định BLTTDS năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh N buộc bị đơn ông Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Bùi Thanh N số tiền: 203.360.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng), và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật từ ngày 27/01/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Còn nguyên đơn ông Bùi

Thanh N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị A cùng ông Trần Văn Đ trả số tiền trên là không có cơ sở. Vì qua tài liệu, chứng cứ thì không thấy bà A có giao dịch đối với số tiền trên.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những nhận định, phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu của ông Bùi Thanh N là có căn cứ chấp nhận một phần đối với ông Trần Văn Đ, còn đối với bà Nguyễn Thị A là không có cơ sở. Do đó áp dụng Điều 163; Điều 166; Điều 280; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc ông Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Thanh N số tiền vốn, lãi: 216.731.616 đồng là có căn cứ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Thanh N buộc bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ cùng với ông Trần Văn Đ trả số tiền vốn, lãi: 216.731.616 đồng.

[9] Về án phí: Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 10.836.581 đồng (đã làm tròn số), đối với số tiền: 216.731.616 đồng x 5% = 10.836.580,8 đồng.

Ông Bùi Thanh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

- Áp dụng Điều 163; Điều 166; Điều 280; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015

- Áp dụng: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu của ông Bùi Thanh N kiện ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị A về việc "tranh chấp đòi lại tài sản".

Buộc ông Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Thanh N các khoản tiền sau:

Tiền vốn: 203.360.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng)

Tiền lãi: 13.371.616 đồng (Mười ba triệu ba trăm bảy mươi một ngàn sáu trăm mười sáu đồng)

Tổng Cộng vốn, lãi: 216.731.616 đồng (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi một ngàn sáu trăm mười sáu đồng)

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Thanh N buộc bà Nguyễn Thị A phải có nghĩa vụ cùng với ông Trần Văn Đ trả số tiền vốn, lãi: 216.731.616 đồng (Hai trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi một ngàn sáu trăm mười sáu đồng)

Về án phí: Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 10.836.581 đồng.

Ông Bùi Thanh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho ông Bùi Thanh N 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008558 ngày 28/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Bùi Thanh N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Trần Văn Đ còn phải trả lãi cho ông Bùi Thanh N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Vinh

